

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số:/2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về miễn học phí đối trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh
trung phổ thông và không phải đóng học phí đối với học sinh tiểu học
trong cơ sở giáo dục công lập**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

*Xét Tờ trình số .../TTr-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ về việc
ban hành Nghị quyết của Quốc hội về miễn, không phải đóng học phí đối với trẻ
em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục từ năm học 2025-2026;
Báo cáo thẩm tra số/BC-UBVHGD ngày tháng năm 2025 của Ủy ban
Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học
phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí; học sinh tiểu học
trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí (không bao gồm các đối
tượng được quy định tại Điều 2 dưới đây).

Điều 2.

Nghân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non và học sinh
phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục như sau:

1. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục
thường xuyên công lập; cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình
giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và tự đảm bảo chi thường
xuyên và chi đầu tư.

2. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông tư
thục; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục tư thục khác thực hiện
chương trình giáo dục phổ thông.

3. Mức hỗ trợ học phí tối đa bằng mức trần học phí áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại địa phương theo từng năm học.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm và áp dụng từ năm học 2025-2026 trở đi.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG TRẺ EM NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm Tờ trình Chính phủ)

	Tổng HS Mầm non			Trẻ em nhà trẻ			Trẻ em MG		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
CẢ NƯỚC	4.830.927	3.782.680	1.048.247	698.680	447.776	250.904	4.132.247	3.334.904	797.343
Đồng bằng sông Hồng	1.328.328	1.056.366	271.962	232.812	154.565	78.247	1.095.516	901.801	193.715
Hà Nội	499.538	355.223	144.315	97.014	52.025	44.989	402.524	303.198	99.326
Vĩnh Phúc	75.573	58.249	17.324	11.884	7.460	4.424	63.689	50.789	12.900
Bắc Ninh	89.415	71.954	17.461	15.129	9.754	5.375	74.286	62.200	12.086
Quảng Ninh	79.312	57.504	21.808	14.265	9.399	4.866	65.047	48.105	16.942
Hải Dương	108.842	97.812	11.030	16.120	13.304	2.816	92.722	84.508	8.214
Hải Phòng	114.987	89.528	25.459	19.125	12.120	7.005	95.862	77.408	18.454
Hưng Yên	69.777	54.221	15.556	10.650	7.146	3.504	59.127	47.075	12.052
Thái Bình	87.760	81.689	6.071	15.646	13.970	1.676	72.114	67.719	4.395
Hà Nam	50.230	45.689	4.541	8.432	7.098	1.334	41.798	38.591	3.207
Nam Định	96.541	89.675	6.866	14.696	12.728	1.968	81.845	76.947	4.898
Ninh Bình	56.353	54.822	1.531	9.851	9.561	290	46.502	45.261	1.241
Trung du và Miền n	845.956	798.498	47.458	146.247	127.694	18.553	699.709	670.804	28.905
Hà Giang	70.073	69.594	479	11.605	11.228	377	58.468	58.366	102
Cao Bằng	31.999	31.955	44	3.758	3.748	10	28.241	28.207	34
Bắc Kạn	19.905	19.171	734	3.873	3.224	649	16.032	15.947	85
Tuyên Quang	53.604	51.253	2.351	12.524	11.239	1.285	41.080	40.014	1.066
Lào Cai	56.411	52.381	4.030	10.043	8.572	1.471	46.368	43.809	2.559
Yên Bái	54.491	50.699	3.792	9.129	7.600	1.529	45.362	43.099	2.263
Thái Nguyên	79.395	72.479	6.916	13.980	11.737	2.243	65.415	60.742	4.673

	Tổng HS Mầm non			Trẻ em nhà trẻ			Trẻ em MG		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
Lạng Sơn	49.883	47.874	2.009	9.460	8.920	540	40.423	38.954	1.469
Bắc Giang	115.120	101.380	13.740	13.143	6.596	6.547	101.977	94.784	7.193
Phú Thọ	81.908	74.715	7.193	11.991	10.277	1.714	69.917	64.438	5.479
Điện Biên	55.829	55.514	315	14.399	14.232	167	41.430	41.282	148
Lai Châu	36.989	36.758	231	4.446	4.263	183	32.543	32.495	48
Sơn La	87.335	84.015	3.320	16.095	15.162	933	71.240	68.853	2.387
Hòa Bình	53.014	50.710	2.304	11.801	10.896	905	41.213	39.814	1.399
Bắc Trung Bộ và ĐH	1.082.117	859.953	222.164	156.577	87.082	69.495	925.540	772.871	152.669
Thanh Hóa	212.916	188.644	24.272	32.474	26.017	6.457	180.442	162.627	17.815
Nghệ An	206.396	179.867	26.529	31.601	22.622	8.979	174.795	157.245	17.550
Hà Tĩnh	74.720	63.758	10.962	5.146	734	4.412	69.574	63.024	6.550
Quảng Bình	56.004	51.689	4.315	7.190	5.450	1.740	48.814	46.239	2.575
Quảng Trị	40.632	36.452	4.180	6.819	5.285	1.534	33.813	31.167	2.646
Thừa Thiên Huế	61.918	52.339	9.579	10.649	7.785	2.864	51.269	44.554	6.715
Đà Nẵng	60.077	27.863	32.214	11.890	3.830	8.060	48.187	24.033	24.154
Quảng Nam	79.420	56.281	23.139	12.273	782	11.491	67.147	55.499	11.648
Quảng Ngãi	53.782	42.865	10.917	8.603	4.623	3.980	45.179	38.242	6.937
Bình Định	59.101	41.949	17.152	5.938	2.340	3.598	53.163	39.609	13.554
Phú Yên	28.845	18.489	10.356	3.380	273	3.107	25.465	18.216	7.249
Khánh Hòa	60.629	40.565	20.064	9.385	4.628	4.757	51.244	35.937	15.307
Ninh Thuận	26.256	15.417	10.839	3.974	261	3.713	22.282	15.156	7.126
Bình Thuận	61.421	43.775	17.646	7.255	2.452	4.803	54.166	41.323	12.843
Tây Nguyên	327.274	241.133	86.141	27.709	11.676	16.033	299.565	229.457	70.108
Kon Tum	40.208	34.630	5.578	4.565	3.017	1.548	35.643	31.613	4.030
Già Lai	86.326	66.620	19.706	5.048	1.450	3.598	81.278	65.170	16.108

	Tổng HS Mầm non			Trẻ em nhà trẻ			Trẻ em MG		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
Đắk Lắk	95.591	65.809	29.782	7.465	3.207	4.258	88.126	62.602	25.524
Đắk Nông	36.428	26.410	10.018	2.841	1.087	1.754	33.587	25.323	8.264
Lâm Đồng	68.721	47.664	21.057	7.790	2.915	4.875	60.931	44.749	16.182
Đông Nam Bộ	690.352	350.837	339.515	90.257	39.252	51.005	600.095	311.585	288.510
Bình Phước	47.637	36.709	10.928	4.229	1.964	2.265	43.408	34.745	8.663
Tây Ninh	35.929	29.690	6.239	2.231	1.498	733	33.698	28.192	5.506
Bình Dương	113.767	34.360	79.407	17.572	3.022	14.550	96.195	31.338	64.857
Đồng Nai	116.874	63.919	52.955	14.351	8.020	6.331	102.523	55.899	46.624
Bà Rịa Vũng Tàu	63.374	36.758	26.616	9.959	5.595	4.364	53.415	31.163	22.252
Tp Hồ Chí Minh	312.771	149.401	163.370	41.915	19.153	22.762	270.856	130.248	140.608
Đồng bằng sông Cửu	556.900	475.893	81.007	45.078	27.507	17.571	511.822	448.386	63.436
Long An	54.942	39.172	15.770	4.872	1.069	3.803	50.070	38.103	11.967
Tiền Giang	54.289	47.364	6.925	4.505	2.160	2.345	49.784	45.204	4.580
Bến Tre	43.423	37.630	5.793	3.878	2.400	1.478	39.545	35.230	4.315
Trà Vinh	36.158	33.462	2.696	1.748	1.225	523	34.410	32.237	2.173
Vĩnh Long	35.728	32.371	3.357	2.764	2.155	609	32.964	30.216	2.748
Đồng Tháp	56.051	51.238	4.813	6.330	5.008	1.322	49.721	46.230	3.491
An Giang	54.128	48.164	5.964	2.518	1.297	1.221	51.610	46.867	4.743
Kiên Giang	48.661	38.774	9.887	2.934	1.179	1.755	45.727	37.595	8.132
Cần Thơ	45.139	33.584	11.555	6.136	3.822	2.314	39.003	29.762	9.241
Hậu Giang	28.087	25.129	2.958	3.063	2.480	583	25.024	22.649	2.375
Sóc Trăng	44.948	39.969	4.979	2.933	2.280	653	42.015	37.689	4.326
Bạc Liêu	25.163	22.945	2.218	1.910	1.471	439	23.253	21.474	1.779
Cà Mau	30.183	26.091	4.092	1.487	961	526	28.696	25.130	3.566

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG SO SÁNH DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT QUỐC HỘI VỀ MIỄN, KHÔNG PHẢI ĐÓNG HỌC PHÍ ĐỐI VỚI TRẺ EM MẦM NON, HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung quy định hiện hành	Dự thảo Nghị quyết
1	Đối tượng không phải đóng học phí	- Khoản 3 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định: <i>“ Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí; ở địa bàn không đủ trường công lập, học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí, mức hỗ trợ do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. ”</i> - Khoản 1 Điều 14. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định đối tượng không phải đóng học phí: <i>“ Học sinh tiểu học trường công lập. ”</i>	Điều 1. Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí; học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí (không bao gồm các đối tượng được quy định tại Điều 2 dưới đây). Điều 2.
2	Đối tượng được miễn học phí	- Khoản 4, 5 Điều 99 Luật Giáo dục 2019 quy định Trẻ em mầm non 05 tuổi và học sinh THCS được miễn học phí: <i>“4. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng bãi ngang ven biển, hải đảo được miễn học phí.</i> <i>5. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều này và học sinh trung học cơ sở được miễn học phí theo lộ trình do Chính phủ quy định”. - Điều 15. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định đối tượng được miễn học phí</i>	Ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục như sau: 1. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên công lập; cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

TT	Nhóm vấn đề	Nội dung quy định hiện hành	Dự thảo Nghị quyết
		“5. Trẻ em mầm non 05 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. 6. Trẻ em mầm non 05 tuổi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này được miễn học phí từ năm học 2024 - 2025 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024). 8. Học sinh trung học cơ sở ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền được miễn học phí từ năm học 2022 - 2023 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2022). 9. Học sinh trung học cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 8 Điều này được miễn học phí từ năm học 2025 - 2026 (được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2025).”	2. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập; cơ sở giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tự bảo đảm chi thường xuyên. 3. Cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục. 4. Mức hỗ trợ học phí tối đa bằng mức trần học phí áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành áp dụng tại địa phương theo từng năm học. (Thực hiện theo Kết luận Bộ Chính trị tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2015; bổ sung thêm đối tượng miễn học phí so với Luật Giáo dục 2019 là: (1) Trẻ em mầm non dưới 5 tuổi trường công lập; (2) Học sinh trung học phổ thông tại trường công lập).